

Số: 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN CẨM PHẢ-VINACOMIN
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN CẨM PHẢ-VINACOMIN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả-Vinacomin.
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin tổ chức vào ngày 16/4/2024.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua Báo cáo kết quả SXKD năm 2023 Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin với một số nội dung chính sau:

1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2023:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023
1	Than mua	1000 tấn	1.736,36
2	Than tiêu thụ	1000 tấn	2.097,1
3	Tổng doanh thu	Tr đồng	5.040.236
4	Giá trị sản xuất	Tr đồng	477.332
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	18.197
6	Lao động bình quân	Người	380
7	Tiền lương bình quân	1000/đ/ng/th	16.546

2. Kết quả thực hiện Đầu tư XDCCB năm 2023:

Các dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023

Giá trị thực hiện : 10.376 triệu đồng ; trong đó: Chi phí tư vấn, khác: 398 triệu đồng.

Nguồn vốn : Vốn chủ sở hữu 10.376 triệu đồng.

Điều 2: Thông qua Báo cáo tài chính của Công ty năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán với một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

a. Bảng cân đối kế toán năm 2023.

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		699.899.614.196	421.058.438.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		566.186.639	944.393.616
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.188.452.219	9.055.360.927
IV. Hàng tồn kho	140		654.199.482.170	405.660.636.803
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.945.493.168	5.398.046.725
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.010.928.875	30.694.627.653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		17.686.362.250	20.692.471.945
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	503.180.504	141.014.815
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.821.386.121	9.861.140.893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		728.910.543.071	451.753.065.724
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		649.379.626.097	374.562.905.758
I. Nợ ngắn hạn	310		649.379.626.097	374.562.905.758
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.530.916.974	77.190.159.966
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25a	79.530.916.974	77.190.159.966
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 =300+400}	440		728.910.543.071	451.753.065.724

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	5.036.222.981.953	3.785.804.813.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		5.036.222.981.953	3.785.804.813.351
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.930.308.364.796	3.704.105.874.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		105.914.617.157	81.698.938.757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	18.505.793	17.091.783
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.756.417.404	3.252.554.461
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.441.722.345</i>	<i>2.226.348.981</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	17.638.938.834	9.640.727.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	68.044.485.034	53.129.745.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (25+26)}	30		17.493.281.678	15.693.003.139
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.994.126.818	517.743.266
12. Chi phí khác	32	VII.7	3.290.018.233	347.460.991
13. Lợi nhuận khác {40 = 31-32}	40		704.108.585	170.282.275
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		18.197.390.263	15.863.285.414
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.538.938.520	1.856.850.799
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	320.215.882	341.200.746
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.338.235.861	13.665.233.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.438	2.323

c) Báo cáo kết quả thực hiện chi trả thù lao, tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác đối với HĐQT, Ban kiểm soát năm 2023:

- Tiền lương, thù lao thành viên HĐQT, viên chức quản lý
 - + Tiền lương: 2.305.800.000 đồng
 - + Tiền thù lao: 203.940.000 đồng
- Tiền lương, thù lao thành viên Ban kiểm soát
 - + Tiền lương: 777.600.000 đồng
 - + Tiền thù lao: 120.060.000 đồng

Điều 3: Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận trích lập và sử dụng các quỹ, Phương án trả cổ tức năm 2023 của Công ty như sau:

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
1	Lợi nhuận sau thuế	14.883.263.713
	Trong đó: - LN chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	545.027.852
	- LN năm nay	14.338.235.861
2	Lợi nhuận để lại chưa phân phối năm nay (tương đương tài sản thuế thu nhập hoãn lại)	224.811.970
3	Lợi nhuận phân phối năm nay (3=1-2)	14.658.451.743
4	Trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	7.057.627.200
5	Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ (5=3-4)	7.600.824.543
5.1	<i>Quỹ thưởng ban quản lý điều hành(1,0 tháng lương thực hiện VCQL)</i>	<i>192.150.000</i>
5.2	<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>5.556.505.907</i>
5.3	<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>1.852.168.636</i>

Trên đây là phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, Phương án trả cổ tức năm 2023. Khi có kết quả xếp loại Doanh nghiệp của TKV; Công ty sẽ thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định.

Điều 4: Thông qua chi trả thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát Công ty năm 2023 như sau :

TT	Họ Tên	Chức vụ	Mức thù lao (đ/tháng)	Tổng tiền chi trả năm 2023	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
I	Hội đồng quản trị			203.940.000	
1	Đại diện TKV	Chủ tịch	3.855.000	46.260.000	
2	Nguyễn Anh Toán	TV	3.285.000	39.420.000	
3	Hồ Thanh Lộc	TV	3.285.000	27.922.000	Miễn nhiệm ngày 15/9/2023

TT	Họ Tên	Chức vụ	Mức thù lao (đ/tháng)	Tổng tiền chi trả năm 2023	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
4	Cao Văn Chuẩn	TV	3.285.000	39.420.000	
5	Nguyễn Điền Nguyên	TV	3.285.000	39.420.000	
6	Trần Sơn Hà	TV	3.285.000	11.498.000	Bổ nhiệm ngày 15/9/2023
II	Ban Kiểm soát			120.060.000	
1	Đại diện TKV	Tr.Ban	3.435.000	41.220.000	
2	Nguyễn Quốc Tuấn	TV	3.285.000	39.420.000	
3	Nguyễn Thị Thu Thủy	TV	3.285.000	39.420.000	
III	Tổng III=I+II			324.000.000	

Điều 5: Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị công ty về công tác quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023, phương hướng nhiệm vụ HĐQT năm 2024.

Điều 6: Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát công ty Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát và đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc Công ty năm 2023.

Điều 7: Thông qua Báo cáo đánh giá của Ban kiểm soát về kết quả SXKD và thẩm định báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm 2023.

Điều 8: Thông qua danh sách Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty như sau:

1. Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC.

Trụ sở chính: Số 01 - Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

2. Công ty TNHH Kiểm toán VACO

Trụ sở chính: Tầng 12A, Tòa nhà Tổng công ty 319, Số 63 đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT Công ty quyết định lựa chọn 01 công ty kiểm toán trong danh sách trên để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

Điều 9: Thông qua kế hoạch năm 2024 của Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả-Vinacomin với một số nội dung chính như sau:

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024:

Một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024
1	Than mua	1000 tấn	1.968
2	Than tiêu thụ	1000 tấn	2.288
3	Tổng doanh thu	Tr đồng	5.321.200
4	Giá trị sản xuất	Tr đồng	533.570
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	17.500
6	Lao động bình quân	Người	395
7	Tiền lương bình quân	1000đ/ng/th	17.203

*Ghi chú : Một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu trên Công ty xây dựng Căn cứ Công văn số 6439/KTV-KH ngày 26/12/2023 của TKV V/v thông báo các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch PHKD năm 2024.

2. Thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 :

TT	Nội dung chi phí	Giá trị (triệu đồng)
1	Giá trị kế hoạch, tổng số:	82.447
1.1	Trả nợ khối lượng năm trước	
1.2	Kế hoạch chính thức:	45.830
1.2.1	Công trình chuyển tiếp	44.739
	<u>Trong đó:</u>	
-	Xây dựng	0
-	Thiết bị	42.788
-	Chi phí tư vấn, DP và khác	1.951
1.2.2	Dự án khởi công mới	1.091
-	Xây dựng	
-	Thiết bị	
-	Chi phí tư vấn, DP và khác	1.091
1.2	Kế hoạch dự phòng:	36.617

TT	Nội dung chi phí	Giá trị (triệu đồng)
	<i>Trong đó:</i>	
-	Xây dựng	1.170
-	Thiết bị	27.243
-	Chi phí tư vấn, DP và khác	8.205
2	Nguồn vốn, tổng số:	82.447
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Vay thương mại	49.647
2.2	Vốn chủ sở hữu	32.800

Chi tiết như Biểu kế hoạch ĐTXD năm 2024 (Biểu số 3.2 KH-ĐT) kèm theo

* Ghi chú : Chi tiết như Biểu Kế hoạch ĐTXD năm 2024 (biểu số 3.2 KH-ĐT) kèm theo.

3. Kế hoạch trả cổ tức năm 2024:

- Dự kiến mức cổ tức năm 2024 : $\geq 10\%$ trên vốn điều lệ.

4. Kế hoạch chi trả tiền thù lao, tiền thưởng và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS năm 2024:

TT	Chức danh	Số lượng	Mức tiền lương của người quản lý	Mức thù lao (đ/tháng)	Tổng tiền chi trả năm 2024
1	2	3	4	5=3x4x15%	6=3x5x12tháng
I	Hội đồng quản trị			16.995.000	203.940.000
1	Chủ tịch HĐQT	01	25.700.000	3.855.000	46.260.000
2	Thành viên HĐQT	04	21.900.000	13.140.000	157.680.000
II	Ban Kiểm soát			10.005.000	120.060.000
1	Trưởng ban kiểm soát	01	22.900.000	3.435.000	41.220.000
2	Thành viên Ban KS	02	21.900.000	6.570.000	78.840.000
TỔNG CỘNG				27.000.000	324.000.000

Điều 10: Thông qua việc thay đổi nhân sự Hội đồng quản trị như sau:

1. Miễn nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin đối với Ông **Hồ Thanh Lộc** kể từ ngày 15/9/2023.

2. Miễn nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin đối với Ông **Cao Văn Chuẩn** kể từ ngày 16/4/2024.

3. Bổ nhiệm ông **Trần Sơn Hà** là người đại diện của TKV làm Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin từ ngày 15/9/2023.

4. Bổ nhiệm ông **Vũ Hữu Văn** là người đại diện của TKV làm Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin từ ngày 16/4/2024.

Điều 11: Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và sửa đổi bổ sung Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin như sau:

- Thông qua việc bổ sung mã ngành 0510 và Mã ngành 081-0810 cho Công ty cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin.

- Thông qua toàn văn Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin.

Điều 12: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt điều chỉnh kế hoạch SXKD và kế hoạch ĐTXD năm 2024 (nếu có) cho phù hợp với tình hình thực tế, trên cơ sở phải đảm bảo lợi ích tối đa cho Công ty, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, lợi tức của các cổ đông.

Điều 13: Điều khoản thi hành:

1. Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua toàn văn tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 tổ chức vào ngày 16/4/2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua.

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc điều hành và toàn thể cổ đông của Công ty cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai thực hiện theo chức năng hoạt động, thẩm quyền của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin.

Nơi nhận:

- Như điều 13;
- Lưu: TCHC, HĐQT.

H

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY



Vũ Văn Khấn



BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐTXD NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2024)

Biểu số: 3.2 KH-ĐT

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục	Thời gian khởi công - hoàn thành (được duyệt/dự kiến)	Tổng mức đầu tư (được duyệt/dự kiến)	Đơn vị	Khối lượng	Tổng số	Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp			Nguồn vốn			
							Xây dựng	Thiết bị	Quản lý, tư vấn, GPMB, khác	Vay thương mại	Vốn chủ sở hữu	Quỹ phúc lợi đơn vị	Huy động khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số (A+B+C)					82 447	1 170	70 031	11 247	49 647	32 800		
A	TRẢ NỢ KHỐI LƯỢNG NĂM TRƯỚC												
	Dự án trả nợ năm trước												
B	KẾ HOẠCH NĂM 2024					45 830		42 788	3 042	41 668	4 162		
B.1	KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN (I+II)					44 739		42 788	1 951	41 668	3 071		
I	Dự án chuyển tiếp					44 739		42 788	1 951	41 668	3 071		
I.3	Dự án nhóm C					44 739		42 788	1 951	41 668	3 071		
1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022	2022-2024	29 496			22 893		21 701	1 192	21 701	1 192		
2	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023	2023-2024	26 020			21 846		21 087	759	19 967	1 879		
II	Dự án khởi công mới												
B.2	ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, QUY HOẠCH, CHUẨN BỊ DỰ ÁN					1 091			1 091		1 091		
III	Dự án nhóm C					1 091			1 091		1 091		
1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024	2024-2025	67 607			413			413		413		
	Chi phí lập báo cáo NCKT, thẩm tra báo cáo NCKT					413			413		413		

TT	Danh mục	Thời gian khởi công - hoàn thành (được duyệt/dự kiến)	Tổng mức đầu tư (được duyệt/dự kiến)	Đơn vị	Khối lượng	Tổng số	Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp			Nguồn vốn			
							Xây dựng	Thiết bị	Quản lý, tư vấn, GPMB, khác	Vay thương mại	Vốn chủ sở hữu	Quỹ phúc lợi đơn vị	Huy động khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Dự án: Lắp đặt hệ thống PCCC tự động trụ sở văn phòng Công ty	2024-2025	9 623			415			415		415		
	Chi phí lập báo cáo KTKT, thẩm tra thiết kế, dự toán					415			415		415		
3	Dự án: Xây dựng Trạm xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống rãnh thoát nước bề mặt và hố lắng tại mặt bằng kho than Bắc Khe Chàm	2024-2025	4 915			263			263		263		
	Chi phí lập báo cáo KTKT, thẩm tra thiết kế, dự toán					263			263		263		
C	DỰ PHÒNG					36 617	1 170	27 243	8 205	7 979	28 638		
III	Dự án nhóm C					36 618	1 170	27 243	8 205	7 979	28 638		
1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024	2024-2025	67 607			34 693		27 043	7 650	7 979	26 713		
2	Dự án: Lắp đặt hệ thống PCCC tự động trụ sở văn phòng Công ty	2024-2025	9 623			1 433	800	110	523		1 433		
3	Dự án: Xây dựng Trạm xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống rãnh thoát nước bề mặt và hố lắng tại mặt bằng kho than Bắc Khe Chàm	2024-2025	4 915			492	370	90	32		492		